

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 64/2026/DS-ST
Ngày: 23-4-2026
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Phương Hạnh

2. Bà Nguyễn Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc – Thư ký TAND khu vực 12 –
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12– Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 –
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số
562/2025/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2026/QĐXXST-DS ngày
25/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2026/QĐST-DS ngày 10/4/2026
giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 và bà Trần Thị Kim D,
sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu phố S, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông T có mặt,
bà D có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Hoàng Như T2, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng
mặt).

2. Ông Nguyễn Mạnh T3, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin
vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè, ngày 27/5/2025 ông và bà Trần Thị Kim D đã cho ông Hoàng Văn T1 vay số tiền 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 10 ngày, kể từ ngày vay thì bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc cho vợ chồng ông khi hết thời hạn, mục đích vay để kinh doanh, không thỏa thuận lãi suất. Khi thỏa thuận cho vay tiền giữa vợ chồng ông và ông T1 đã ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C, số công chứng 1375, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/5/2025.

Sau khi ký hợp đồng vay, cùng ngày 27/5/2025 ông đã chuyển tiền từ tài khoản của ông có số 0401000502582 mở tại Ngân hàng TMCP N1 sang tài khoản của ông T1 có số 8885121427 tại Ngân hàng TMCP Đ số tiền 1.900.000.000 đồng; số tiền còn lại 600.000.000 đồng ông chuyển khoản từ số tài khoản của ông sang số tài khoản 050152802789 mang tên Hoàng Như T2. Lý do ông chuyển cho ông Hoàng Như T2 là theo yêu cầu của ông T1.

Quá thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng vay, ông T1 không thanh toán được nợ nên ông T1 đã xác nhận tại mặt sau của Hợp đồng vay tiền xác định ông T1 có vay của vợ chồng ông số tiền 2.550.000.000 đồng, cam kết ngày 31/7/2025 thanh toán số tiền 800.000.000 đồng và ngày 15/8/2025 sẽ thanh toán hết số nợ còn lại. Tuy nhiên thực tế ông T1 chỉ vay vợ chồng ông 2.500.000.000 đồng như thể hiện tại hợp đồng vay ngày 27/5/2025, còn số tiền 50.000.000 đồng do khi vay ông T1 xác định thời hạn vay là 10 ngày nhưng quá thời hạn ông T1 không thanh toán được nợ cho vợ chồng ông nên ông T1 đã tự xác nhận nợ thêm 50.000.000 đồng, số tiền này là tiền lãi do đã vi phạm thời hạn thanh toán.

Đến ngày 28/6/2025 ông T1 có chuyển thanh toán vào tài khoản của bà D có số 6004205245723 mở tại Ngân hàng N2 số tiền 250.000.000 đồng. Như vậy tính đến ngày 28/6/2025 ông T1 còn nợ vợ chồng ông số tiền 2.250.000.000 đồng. Ông T không tính phần tiền lãi 50.000.000 đồng ông T1 xác nhận trước đó.

Ngày 08/9/2025 ông T1 có chuyển thanh toán cho ông qua số tài khoản 0401000502582 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 01/10/2025 chuyển thanh toán qua số tài khoản 0401000502582 số tiền 350.000.000 đồng, và số tiền 270.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của em trai ông tên Nguyễn Mạnh T3.

Lý do ông T1 chuyển tiền cho ông T3 vì ông đang nợ tiền của ông T3 nên ông yêu cầu ông T1 chuyển vào tài khoản của ông T3 số tiền 270.000.000 đồng là bao gồm trừ nợ 250.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi vì thực tế ông T1 nợ tiền ông nên khi ông cần nhận chuyển nhượng đất thì ông yêu cầu ông T1 thanh toán nợ nhưng ông T1 không có tiền nên nhờ ông vay được ở đâu thì vay giúp, ông T1 sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền lãi thay ông T, nên ông T đã vay ông T3 500.000.000 đồng, sau đó ông T đã thanh toán cho ông T3 số tiền 250.000.000 đồng, còn nợ lại 250.000.000 đồng + 20.000.000 đồng tiền lãi thì khi ông T1 có tiền thanh toán nợ cho ông, ông đã yêu cầu ông T1 chuyển vào tài khoản của ông T3 số tiền 270.000.000 đồng, tuy nhiên ông xác định chỉ trừ nợ

số tiền 250.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng là tiền lãi ông T1 hứa thanh toán thay ông thì phải có nghĩa vụ thanh toán, ông không đồng ý trừ vào tiền ông T1 còn nợ.

Như vậy, ngày 01/10/2025 ông T1 đã thanh toán cho ông số tiền 600.000.000 đồng. Mặt khác, cùng ngày ông T1 đã xác nhận tại mặt sau của hợp đồng vay tiền xác định đã thanh toán cho vợ chồng ông số tiền 650.000.000 đồng là phù hợp với giao dịch thanh toán cụ thể ngày 8/9/2025 thanh toán 50.000.000 đồng, ngày 01/10/2025 thanh toán 600.000.000 đồng.

Tiếp đến, ngày 20/10/2025 chuyển thanh toán cho ông số tiền 70.000.000 đồng, ngày 28/10/2025 chuyển thanh toán cho ông số tiền 100.000.000 đồng, ngày 15/11/2025 chuyển thanh toán cho ông số tiền 30.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền ông T1 đã thanh toán cho ông là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng).

Từ ngày 15/11/2025 đến nay ông T1 đã không tiếp tục thanh toán nợ cho ông. Do đó ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 thanh toán nợ cho vợ chồng ông.

Tại đơn khởi kiện ban đầu ông khởi kiện yêu cầu ông T1 thanh toán cho vợ chồng ông số tiền còn nợ là 1.770.000.000 đồng. Lý do ông yêu cầu khởi kiện số tiền trên vì theo thỏa thuận giữa hai bên và đến ngày 01/10/2025 ông T1 xác nhận còn nợ vợ chồng ông số tiền 1.970.000.000 đồng, các ngày 20/10/2025, 28/10/2025 và 15/11/2025 ông T1 đã thanh toán cho ông tổng số tiền 200.000.000 đồng. Do đó ông trừ ra và khởi kiện yêu cầu ông T1 thanh toán số tiền 1.770.000.000 đồng.

Tuy nhiên quá trình làm việc tại Tòa án, qua cung cấp các chứng cứ là Sao kê tài khoản ngân hàng của vợ chồng ông thì ông xác định thực tế ông T1 đã thanh toán cho vợ chồng ông được tổng số tiền 1.100.000.000 đồng, còn nợ lại 1.400.000.000 đồng. Việc ông T1 xác nhận còn nợ vợ chồng ông số tiền 1.970.000.000 đồng vào ngày 01/10/2025 là ông T1 xác nhận nợ cả tiền lãi do ông T1 vi phạm thời hạn thanh toán, tuy nhiên tiền lãi cũng do ông T1 tự xác nhận chứ hai bên không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể.

Nay ông đã được Tòa án cho tiếp cận các tài liệu chứng cứ nên vợ chồng ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định lại đúng yêu cầu khởi kiện của mình như sau:

Ông T xác nhận tính đến ngày 23/4/2026 ông T1 còn nợ vợ chồng ông số tiền 1.400.000.000 đồng. Ông T yêu cầu ông T1 thanh toán cho vợ chồng ông số tiền còn nợ là 1.400.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung, ông T, bà D yêu cầu ông T1 ngoài thanh toán tiền nợ gốc thì yêu cầu ông T1 thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm/số tiền 1.400.000.000 đồng kể từ ngày 07/6/2025 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/3/2026 và tại phiên tòa ông T xin rút yêu cầu này.

Ông T, bà D chỉ cho ông T1 vay tiền, không biết vợ ông T1 là ai nên chỉ yêu cầu cá nhân ông T1 thanh toán nợ.

Ngoài ra ông T không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa: Ông T xác định chỉ yêu cầu ông T1 thanh toán cho vợ

chồng ông số tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng, không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Quá trình tố tụng bà Trần Thị Kim D thống nhất hoàn toàn với phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông T.

Quá trình tố tụng người làm chứng ông Hoàng Như T2 trình bày:

Ông là bạn của ông Hoàng Văn T1 và Nguyễn Văn T, ông có biết việc vay mượn tiền giữa ông T1 và ông T, tuy nhiên số tiền vay cụ thể là bao nhiêu thì ông không biết. Ông xác nhận ngày 27/5/2025 ông có nhận số tiền 600.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn T chuyển khoản qua số tài khoản của ông là 050152802780 mở tại Ngân hàng S, lý do ông T chuyển tiền vào số tài khoản của ông vì thời điểm này ông T1 đang nợ tiền của ông nên ông T1 có thông báo cho ông biết là ông T1 vay tiền của ông T để thanh toán nợ cho ông nên ông T sẽ chuyển khoản trực tiếp cho ông. Ông xác định giữa ông và ông T không có mối quan hệ vay mượn tiền nên số tiền ông T chuyển vào số tài khoản của ông là để cân trừ khoản nợ của ông T1 đối với ông.

Quá trình tố tụng người làm chứng ông Nguyễn Mạnh T3 trình bày:

Ông là em họ của ông Nguyễn Văn T, trước đây ông cho ông T vay số tiền 500.000.000 đồng, thời gian vay cụ thể ông không nhớ. Khoản vay này ông T đã thanh toán đủ cho ông, cụ thể ông T trực tiếp thanh toán cho ông số tiền 250.000.000 đồng, ông nhận từ tài khoản của ông Hoàng Văn T1 số tiền 270.000.000 đồng vào ngày 01/10/2025. Trong số tiền 270.000.000 đồng ông T1 chuyển khoản cho ông thì gồm có 250.000.000 đồng là tiền ông T thanh toán cho số nợ còn lại và 20.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng. Khi ông T vay tiền của ông thì ông T có nói đang cần tiền để công chứng đất nhưng do ông T1 đang nợ nên không có tiền mà phải vay ông để có tiền công chứng đất nên tiền lãi của khoản vay ông T1 sẽ có trách nhiệm thanh toán thay cho ông T. Do đó ông T1 chuyển khoản thanh toán cho ông số tiền 270.000.000 đồng là bao gồm tiền nợ của ông T là 250.000.000 đồng và tiền lãi ông T1 phải thanh toán thay cho ông T là 20.000.000 đồng.

Đối với bị đơn ông Hoàng Văn T1:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn ông Hoàng Văn T1 theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên ông Hoàng Văn T1 không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để Tòa án xem xét. Vì vậy Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng để xét xử vắng mặt ông Hoàng Văn T1 theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh:

Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa dân sự sơ thẩm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng thì thấy:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Buộc ông Hoàng Văn T1 thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D số tiền nợ là 1.400.000.000 đồng.

- Về án phí: Bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D khởi kiện ông Hoàng Văn T1 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, bị đơn có nơi cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim D vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Hoàng Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do; người làm chứng ông Hoàng Như T2, ông Nguyễn Mạnh T3 vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về việc ký hợp đồng vay tiền giữa ông T, bà D và ông T1:

Ngày 27/5/2025 giữa ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D và ông Hoàng Văn T1 đã ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C, số công chứng 1375, quyển số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD, nội dung hợp đồng xác định ông T, bà D cho ông T1 vay số tiền 2.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, kể từ ngày 27/5/2025, mục đích vay để kinh doanh. Như vậy nội dung hợp đồng đã được các bên tự nguyện thỏa thuận và công chứng tại cơ quan có thẩm quyền.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa ông T, bà D và ông T1 là hoàn toàn tự nguyện, các đương sự khi tham gia giao kết hợp đồng đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận của các

bên không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[2.2]. Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ của nguyên đơn:

Diễn biến quá trình vay và thanh toán nợ theo sự thừa nhận của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp được thể hiện như sau:

Sau khi thỏa thuận ký hợp đồng vay tiền ông T đã chuyển tiền từ số tài khoản của ông T có số 0401000502582 mở tại Ngân hàng TMCP N1 sang tài khoản của ông T1 có số 8885121427 tại Ngân hàng TMCP Đ số tiền 1.900.000.000 đồng; số tiền còn lại 600.000.000 đồng ông T chuyển khoản từ số tài khoản của ông sang số tài khoản 050152802789 mở tại Ngân hàng TMCP S1 (S) mang tên Hoàng Như T2.

Ngày 28/6/2025 ông T1 chuyển thanh toán vào số tài khoản của bà D số tiền 250.000.000 đồng. Như vậy tính đến ngày 28/6/2025 ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng vay.

Ông T1 xác nhận tại mặt sau của Hợp đồng vay tiền xác định ông T1 có vay của ông T, bà D số tiền 2.550.000.000 đồng, hạn ngày 31/7/2025 thanh toán số tiền 800.000.000 đồng và ngày 15/8/2025 thanh toán hết số tiền còn lại.

Tuy nhiên ông T xác định ông T1 chỉ vay vợ chồng ông T số tiền 2.500.000.000 đồng như thể hiện tại hợp đồng vay ngày 27/5/2025, còn số tiền 50.000.000 đồng do khi vay ông T1 xác định thời hạn vay là 10 ngày nhưng quá thời hạn ông T1 không thanh toán được nên ông T1 xác nhận nợ thêm 50.000.000 đồng là tiền lãi do đã vi phạm thời hạn thanh toán.

Như vậy, tính đến ngày 28/6/2025 ông T1 còn nợ vợ chồng ông T số tiền 2.250.000.000 đồng. ông T, bà D không tính phần tiền lãi 50.000.000 đồng ông T1 xác nhận trước đó.

Ngày 08/9/2025 ông T1 chuyển thanh toán cho ông T qua tài khoản của ông T có số 0401000502582 mở tại Ngân hàng TMCP N1 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 01/10/2025 chuyển thanh toán số tiền 350.000.000 đồng, và số tiền 270.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của em trai ông T tên Nguyễn Mạnh T3, tuy nhiên ông T xác định chỉ trừ nợ số tiền 250.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng là tiền lãi ông T1 thanh toán cho ông T3. Như vậy tính đến ngày 01/10/2025 ông T1 đã thanh toán cho ông T số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 01/10/2025 ông T1 xác nhận tại mặt sau của hợp đồng vay tiền đã thanh toán cho ông T số tiền 650.000.000 đồng là phù hợp với giao dịch thanh toán như trên, cụ thể ngày 8/9/2025 thanh toán 50.000.000 đồng, ngày 1/10/2025 thanh toán 600.000.000 đồng.

Tiếp đến, ngày 20/10/2025 ông T1 chuyển thanh toán cho ông T số tiền 70.000.000 đồng, ngày 28/10/2025 chuyển thanh toán số tiền 100.000.000 đồng, ngày 15/11/2025 chuyển thanh toán số tiền 30.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền ông T1 đã thanh toán cho ông T tính đến thời điểm hiện nay là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng).

Do đó ông T, bà D khởi kiện yêu cầu ông T1 thanh toán số tiền còn nợ là 1.400.000.000 đồng.

[2.2.1]. Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc của ông T, bà D thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông Hoàng Văn T1 tham gia tố tụng, yêu cầu ông T1 cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh quá trình vay và thanh toán nợ của mình, tuy nhiên ông T1 từ chối tham gia tố tụng, không có ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện quá trình vay, trả đối với khoản vay 2.500.000.000 đồng mà ông T, bà D khởi kiện mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Trong trường hợp này bị đơn được xem là cố tình vắng mặt nhằm từ chối thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn theo thỏa thuận tại hợp đồng đã ký. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp và Tòa án đã thu thập trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 27/5/2025 tại Văn phòng C, số công chứng 1375, quyển số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD ký giữa ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D và ông Hoàng Văn T1 xác định được ngày 27/5/2025 ông T, bà D đã cho ông T1 vay số tiền 2.500.000.000 đồng. Số tiền 2.500.000.000 đồng đã được ông T chuyển khoản và tài khoản của ông T1 số tiền 1.900.000.000 đồng và chuyển khoản vào tài khoản của ông T2 số tiền 600.000.000 đồng. Ông T2 thừa nhận đã nhận từ ông T số tiền 600.000.000 đồng với mục đích thanh toán cho khoản vay của ông T1 đối với ông T2. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ông T1 đã nhận được toàn bộ số tiền vay là 2.500.000.000 đồng.

Theo diễn biến quá trình thanh toán nợ được thể hiện tại các bản sao kê tài khoản Ngân hàng của ông T, bà D, xác nhận nợ viết tay của ông T1 tại hợp đồng vay tiền ngày 27/5/2025 và sự thừa nhận của ông T, bà D, xác định tính đến nay ông T1 đã thanh toán cho ông T, bà D tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng.

Căn cứ xác nhận nợ viết tay có chữ ký của ông Hoàng Văn T1 xác định tính đến ngày 01/10/2025 ông T1 xác nhận nợ ông T số tiền 1.970.000.000 đồng, căn cứ sao kê tài khoản do ông T nộp xác định từ ngày 01/10/2025 đến thời điểm ngày 16/01/2026 ông T1 đã chuyển khoản thanh toán cho ông T số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 20/10/2025, thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 28/10/2025 và thanh toán số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 15/11/2025. Như vậy tổng cộng là 200.000.000 đồng.

Trường hợp trừ số tiền ông T1 xác nhận và số tiền đã thanh toán sau ngày 01/10/2025 là 1.970.000.000 đồng – 200.000.000 đồng thì ông T1 còn nợ ông T số tiền 1.770.000.000 đồng.

Tuy nhiên ông T xác nhận tổng số tiền gốc ông cho ông T1 vay là 2.500.000.000 đồng và tổng số tiền ông T1 đã thanh toán được ông T, bà D thừa N là 1.100.000.000 đồng, nên số tiền ông T1 còn nợ thực tế là 1.400.000.000 đồng.

Đối với việc ông T1 xác nhận nợ số tiền 1.970.000.000 đồng vì ông T1 xác định luôn cả tiền lãi, tuy nhiên ông T1 không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh lãi suất các bên tự thỏa thuận là bao nhiêu, ông T xác định số tiền ông T1 xác nhận có cả tiền lãi nhưng lãi do ông T1 tự đưa ra, ông T không yêu cầu ông T1 mức tiền lãi cụ thể, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định mức lãi suất các bên thỏa thuận ngoài hợp đồng vay tiền là bao nhiêu, có vi phạm thỏa thuận lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự hay không.

Đến nay ông T chỉ yêu cầu ông T1 thanh toán số tiền 1.400.000.000 đồng, thấp hơn số tiền ông T1 xác nhận nợ là có lợi cho ông T1, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Hoàng Văn T1 thanh toán cho ông T, bà D số tiền nợ là 1.400.000.000 đồng.

[2.2.2]. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ông T1 thanh toán tiền lãi. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 54.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D đối với ông Hoàng Văn T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Hoàng Văn T1 thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D số tiền nợ tính đến ngày 23/4/2026 là 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D đối với ông Hoàng Văn T1 về yêu cầu ông Hoàng Văn T1 thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm/số tiền 1.400.000.000 đồng kể từ ngày 07/6/2025 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Hoàng Văn T1 phải nộp số tiền 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng).

H lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Kim D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.550.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051247 ngày 19/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 12 - TP. HCM;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thu Hiền